

Số: 78/THPTSIII.BT

Lào Cai, ngày 20 tháng 7 năm 2022

V/v xây dựng dự toán
ngân sách nhà nước năm 2023.

Kính gửi: - Sở Giáo dục và Đào tạo
- Phòng Kế hoạch- Tài chính

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 21/6/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai về việc Quy định thời gian gửi một số báo cáo tài chính ngân sách; thời gian giao dự toán ngân sách hàng năm; thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp huyện, cấp xã; hệ thống mẫu biểu phục vụ lập báo cáo tài chính ngân sách trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Công văn số 2897/UBND-TH ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh Lào Cai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 991 ngày 24/6/2021 của sở Giáo dục và Đào tạo về việc xây dựng dự toán năm 2023

Căn cứ vào tình hình thực tế trường THPT số 3 Bảo Thắng xây dựng dự toán năm 2023 nội dung như sau:

1. Xây dựng dự toán tiền lương năm nguồn (13) năm 2023
2. Xây dựng dự toán chi thường xuyên theo định mức biên chế
3. Xây dựng dự toán chế độ chính sách chế độ học sinh và các khoản chi đặc thù khác nguồn (12)

(Có bảng chi tiết đính kèm)

Trên đây là dự toán năm 2023 của trường THPT số 3 Bảo Thắng, kính gửi sở Giáo dục và Đào tạo (Phòng kế hoạch - tài chính) phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTC.

Hiệu trưởng



Cao Quý Đông

PHỤ BIỂU TỔNG HỢP CHI TIẾT DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NĂM 2023

Đơn vị: TRƯỜNG THPT SỐ 3 HUYỆN BẢO THẮNG

Mã quan hệ ngân sách: 1048076

Mã chương 422

Đơn vị: 1000 đ

STT	Nhiệm vụ chi	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023	Số GD&ĐT Duyệt dự toán năm 2023	Ghi chú
			Dự toán giao năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm + 6 tháng cuối năm 2022			
	TỔNG CỘNG						
I	Kinh phí giao tự chủ (Mã 0113)	7 374 838	9 704 497	9 704 497	9 374 371		
1	KP ngân sách hoạt động thường xuyên	653 000	733 000	733 000	723 900		
1.1	KP theo định mức biên chế	596 000	675 000	675 000	741 000		
	- KP theo định mức biên chế giao đầu năm: 39 biên chế x 19.000.000/12 () x T = 741,000,000	596 000	780 000	780 000	741 000		
	KP theo định mức biên chế giao :						
1.2	KP biên chế chưa có mặt (1 BC chưa có mặt được tính 57 triệu/12 tháng): 1 BC x số tháng chưa có mặt x 57.000/12 tháng X 12 = 57000	57 000	58 000	58 000	57 000		
1.3	KP 10% tiết kiệm cải cách tiền lương (KP định mức x 10%)		78 000	78 000	74 100		
2	Lương và các khoản đóng góp	4 547 179	7 072 000	7 072 000	7 004 100		
2.1	- Lương và các khoản đóng góp đã chi 12 tháng (bao gồm cả tăng lương)	4 547 179	7 072 000	7 072 000	7 004 100		
*	Quỹ lương của giáo viên nghỉ thai sản, giáo viên đi học (lương, PC lương, các khoản đóng góp)						
	KP dạy thay giờ cho giáo viên nghỉ thai sản, đi học năm 2023						
	KP dạy thay giờ do lý do khác năm 2023						
3	Lương hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	177 839	89 570	89 570	102 000		
	Lương hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	177 839	89 570	89 570	102 000		
4	Chi từ nguồn thu để lại	73 571	75 800	75 800	111 600		
4.1	Học phí	73 571	75 800	75 800	111 600		
	Cân đối vào định mức	36 785	48 800	48 800	55 800		
	Bổ sung chi thường xuyên	36 785	27 000	27 000	55 800		
	Cân đối vào định mức						
4	Chi tiêu 15% tiết kiệm thường xuyên	89 400	101 250	101 250	111 150		
II	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Mã 0114)	1 004 303					
1	Nhu cầu CCTL	1 004 303					
	- Lương và các khoản đóng góp đã chi 12 tháng (bao gồm cả tăng lương)	1 004 303					

	- Chế độ phụ cấp lâu năm, trợ cấp lần đầu						
	- Chế độ TGBC theo ND 108/2014/ND-CP						
2	Nguồn kinh phí CCTL						
1.1	Dư NS năm trước chuyển sang						
1.2	Kinh phí từ nguồn thu ((40% số thu học phí + CCTL từ nguồn thu dịch vụ (nếu có))	49 047	48 800	48 800	74 400		
1.3	Kinh phí ngân sách cấp CCTL						
1.4	Nộp 40% CCTL vào NSNN (trích 40% CCTL từ nguồn thu)						
III	Kinh phí không thực hiện tự chủ (=1+2)						
1	Các khoản chi đặc thù	992 517	1 809 927	1 809 927	1 544 371		
1.1	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của TW, ĐP	806 137	1 572 100	1 572 100	1 015 620		
	Chế độ ưu đãi đối với học sinh trường PT dân tộc nội trú theo TTư 109 /2009 /TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của liên Bộ Tài chính, Bộ GD và ĐT						
	- KP chi học bổng						
	- KP chi khác cho học sinh						
	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2016/ND-CP ngày 18/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ	373 818	967 270	967 270	289 810		
	- Hỗ trợ tiền ăn: 45 HS x 1490 x 9 tháng		911 040	911 040	241 380		
	- Hỗ trợ tiền ở						
	- Hỗ trợ tiền thuê cấp dưỡng: 1 định suất x 150% x 1490 x 9 tháng		40 230	40 230	40 230		
	- Hỗ trợ Tủ thuốc dùng chung cho học sinh bán trú		8 000	8 000	4 100		
	- Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa dụng cụ TTVH cho học sinh bán trú		8 000	8 000	4 100		
	Chế độ hỗ trợ HS khuyết tật theo TT 42/2013/TTLT-BGD-BTC	11 284	23 600	23 600	23 600		
	Chính sách phát triển giáo dục đối với HS, SV các dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/ND-CP						
	Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 81/2021/ND-CP	178 935	258 000	258 000	315 750		
	Hỗ trợ chi phí học tập (T1-T5 = HS; T9->T12 = HS)	172 000	243 000	243 000	210 000		
	Kinh phí cấp bù học phí	6 935	15 000	15 000	105 750		
	Phụ cấp ngoài trời GVTD, GDQP theo QĐ 51/2012/QĐ-TTg và TTTT 15/2015/TTLT	21 465	23 000	23 000	23 000		
	Chế độ hỗ trợ học sinh, GV cấp dưỡng, quản lý bán trú (NQ 12/2021/HĐND)	28 608					
	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú (T1-T5 = HS; T9->T12 = HS)						
	Chế độ hỗ trợ học sinh, GV cấp dưỡng, quản lý bán trú (NQ 29/2020/NQ-HĐND)	35 388	40 230	40 230	80 460		
	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú 30 hs x 298,000 x 9 tháng		40 230	40 230	80 460		
	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh dân tộc ở trường PTDTNT huyện, học ở trường THPT						

	Hỗ trợ GV quản lý bán trú: Hỗ trợ GV QLBT (T1 - T5 = ĐS, T9->, T12 = ĐS)						
	Hỗ trợ thuê cấp dưỡng						
	Chính sách hỗ trợ học sinh, giáo viên trường THPT chuyên; hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho các trường THPT theo NQ 29/2020NQ-HĐND				10 000		
	- Hỗ trợ HS khó khăn :				10 000		
	- Khuyến khích học sinh giỏi						
	- Hỗ trợ GV dạy môn chuyên ở lớp chuyên						
	- Mời chuyên gia BD GV, HSG						
	- Hỗ trợ nghiên cứu khoa học						
	- KP Hỗ trợ giáo viên nước ngoài						
	Chế độ tổ chức các kỳ thi PT và tập huấn đội tuyển dự thi các kỳ thi HS giỏi theo NQ 28/2020/NQ-HĐND	156 639	260 000	260 000	273 000		
	- CP cho Hội đồng coi, chấm thi THPT 8 phòng thi		30 000	30 000	30 000		
	- CP cho Hội đồng coi, chấm thi tuyển sinh THPT 8 phòng thi		23 000	23 000	28 000		
	- CP cho Hội đồng coi chấm thi nghề 7 phòng thi		22 000	22 000	25 000		
	- KP tập huấn đội tuyển dự thi HSG cấp tỉnh, KP hỗ trợ hs đi thi cấp tỉnh		180 000	180 000	184 000		
	- KP tập huấn đội tuyển dự thi HSG Quốc gia						
	- KP mua văn phòng phẩm thi thử TN THPT		5 000	5 000	6 000		
1.2	KP thực hiện các khoản đặc thù khác	173 867	190 480	190 480	174 800		
	- Kinh phí hỗ trợ học bổng cho học sinh nội trú và tiền ăn cho học sinh bán trú trong thời gian ôn thi chờ tham gia kỳ thi TN THPT	4 157	20 900	20 900	10 000		
	- Hỗ trợ điện, nước phòng ở cho học sinh bán trú theo NQ 28/2021/NQ-HĐND (10phongf x 1.000.000/phòng = 10,000,000)	44 900	38 400	38 400	10 000		
	- KP mua bổ sung dụng cụ hóa chất thực hành, bổ sung sách thư viện theo NQ 28/2021/NQ-HĐND (15 lớp x 1.000.000đ/lớp = 15,000,000)	15 000	15 000	15 000	15 000		
	- KP Hỗ trợ điện nước cho các phòng học theo NQ 28/2021/NQ-HĐND (Số phòng 28x 600.000đ/phòng = 16,800)	14 000	16 200	16 200	16 800		
	- Kinh phí tập huấn đội tuyển dự thi và chế độ HS tham gia cấp tỉnh KHKT	24 320	23 900	23 900	21 000		
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT	3 000	7 500	7 500	10 000		
	- Hỗ trợ KP tổ chức ôn thi TN cho trường PTDTNT						
	- Kinh phí hỗ trợ kinh phí sửa chữa thường xuyên phòng học, phòng bộ môn, ký túc xá	36 490	37 000	37 000	51 000		
	- Kinh phí hỗ trợ nhân công thực hiện nhiệm vụ vệ sinh trường lớp	32 000	31 580	31 580	41 000		
1.4	Các khoản chi ngoài định mức	12 513	47 347	47 347	353 951		

- Kinh phí duy trì (phí thuê bao) phần mềm kế toán,	10 000	9 000	9 000	9 000		
- KP ngày sách Việt Nam						
- Kinh phí mua sắm tài sản chuyển trường						
- Kinh phí mua sắm tài sản phục vụ công tác thi tốt nghiệp THPT		38 347	38 347			
- Kinh phí mua sắm máy chiếu, máy phô tô						
- Kinh phí xây dựng đơn vị điển hình tiếng Anh						
- Kinh phí mua sắm tài sản				324 951		
- Bảo hiểm tài sản	2 513			20 000		